

Số: *111* /TB - UBND

Bình Thành, ngày *23* tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai danh mục thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Bình Thành**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Dân chủ cơ sở năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

UBND xã Bình Thành Thông báo niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Bình Thành với các nội dung sau:

1. Nội dung công khai

Niem yết công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cụ thể gồm 122 thủ tục hành chính (trong đó 42 TTHC toàn trình và 80 TTHC một phần; 114 TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa và 08 TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông) thuộc 13 ngành, cụ thể:

- Ngành Tư pháp: 42 TTHC
- Ngành Lao động – Thương binh & xã hội: 17 TTHC;
- Ngành Nội vụ: 15 TTHC;
- Ngành Tài nguyên – môi trường : 03 TTHC;
- Ngành Văn hóa: 07 TTHC;
- Ngành Giáo dục - đào tạo: 05 TTHC;
- Ngành Y tế: 01 TTHC;

- Ngành Nông Nghiệp&PTNT: 11 TTHC;
- Ngành Giao thông vận tải: 11 TTHC;
- Ngành Tài chính: 01 TTH;
- Ngành Kế hoạch và đầu tư: 04 TTHC;
- Ngành Công thương: 01 TTHC
- Ngành Thanh tra: 04 TTHC.

2. Hình thức công khai

2.1. Công khai niêm yết tại Bảng niêm yết các thủ tục hành chính của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xã Bình Thành.

2.2. Công khai niêm yết tại Bảng mã QR-CODE các thủ tục hành chính của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xã Bình Thành.

2.3. Công khai trên Cổng thông tin điện tử xã Bình Thành, địa chỉ truy cập: <http://binhthanh.dinhhoa.thainguyen.gov.vn/>.

3. Thời gian công khai

Từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến khi có thay đổi đối với các TTHC thuộc các ngành trên do UBND tỉnh Thái Nguyên công bố.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh, kiến nghị về công chức phụ trách kiểm soát thủ tục hành chính của UBND xã (**Bà Nguyễn Thị Dung: Công chức Văn phòng - thống kê xã; Số điện thoại: 0869.645.123**) hoặc phản ánh về địa chỉ được niêm yết trên bản tin.

UBND xã Bình Thành thông báo đến cán bộ, công chức và các tổ chức, cá nhân liên quan được biết để tiện trong quá trình công tác./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các tổ chức đoàn thể;
- 14 xóm;
- Niêm yết tại Bộ phận TN&TK xã;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH



Ma Khánh Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**TỔNG HỢP DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**

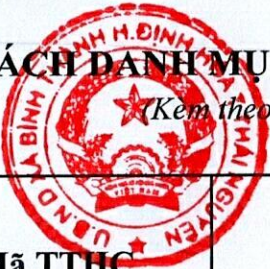
(Kèm theo Thông báo số 16/TB-UBND, ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Bình Thành)

STT	NGÀNH	Tổng số	Mức độ dịch vụ công		Cơ chế giải quyết TTHC	
			Toàn trình	Một phần	Một cửa	Một cửa LT
1	Ngành Tư pháp	42	9	33	37	5
2	Ngành Lao động - TB&XH	17	9	8	17	0
3	Ngành Nội vụ	15	15	0	15	0
4	Ngành Tài nguyên môi trường	3	2	1	3	0
5	Ngành Văn hóa	7	5	2	7	0
6	Ngành Giáo dục	5	0	5	3	2
7	Ngành Y tế	1	1	0	1	0
8	Ngành Nông nghiệp và phát triển nông th	11	0	11	11	0
9	Ngành Giao thông vận tải	11	0	11	11	0
10	Ngành Tài chính	1	1	0	1	0
11	Ngành kế hoạch đầu tư	4	0	4	3	1
12	Ngành công thương	1	0	1	1	0
13	Thanh tra	4	0	4	4	0
	TỔNG CỘNG	122	42	80	114	8

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ



(Kèm theo Thông báo số 111 /TB-UBND, ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Bình Thành)

STT	STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Mức độ DVC	Thời gian thực hiện	Cơ chế giải quyết TTHC
I	NGÀNH TƯ PHÁP						
	I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC						
1	1	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	15 giờ	Một cửa
2	2	2.000815.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa
3	3	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa
4	4	2.000913.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa
5	5	2.000927.000.00.00.H55	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa
6	6	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa
7	7	2.001035.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa
8	8	2.001019.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực di chúc	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa
9	9	2.001016.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa

10	10	2.001406.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa
11	11	2.001009.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa

II. LĨNH VỰC HỘ TỊCH

12	1	2.000635.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao trích lục hộ tịch	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Toàn trình	Trong ngày	Một cửa
13	2	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	Trong ngày	Một cửa
14	3	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	Trong ngày	Một cửa
15	4	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	08 ngày	Một cửa
16	5	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	08 ngày	Một cửa
17	6	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	Trong ngày	Một cửa
18	7	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	05 ngày	Một cửa
19	8	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	05 ngày	Một cửa
20	9	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	05 ngày	Một cửa
21	10	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	03 ngày	Một cửa
22	11	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	02 ngày	Một cửa
23	12	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	06 ngày đối với thay đổi và trong ngày đối với bổ sung	Một cửa
24	13	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	23 ngày	Một cửa
25	14	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	25 ngày	Một cửa
26	15	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	25 ngày	Một cửa

27	16	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	25 ngày	Một cửa
28	17	1.005461.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	10 ngày	Một cửa
29	18	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	Toàn trình	10 ngày	Một cửa
30	19	2.002621.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1332/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Một phần	03 ngày	Một cửa LT
31	20	2.002.662.H55	Thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	1332/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Một phần	18 ngày	Một cửa LT
32	21	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	22 ngày	Một cửa LT
33	22	1.011537.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	17 ngày	Một cửa LT
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI							
34	1	2.001263.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa
35	2	2.001255.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	05 ngày	Một cửa
III. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC							
36	1	2.002165.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cấp xã	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	90 ngày	Một cửa LT
IV. LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ							
37	1	2.000373.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa
38	2	2.000333.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa
39	3	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa
40	4	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	08 ngày	Một cửa
V. LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT							
41	5	2.001457.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa

42	6	2.001449.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	03 ngày	Một cửa
II NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH&XÃ HỘI							
I. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI							
43	1	2.000744.000.00,00.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	Rà soát Từ 01/9 đến 14/12	Một cửa
44	2	1.011607.H55	Công nhận hộ hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa
45	3	1.011608.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa
46	4	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	503/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Một phần	25 ngày làm việc	Một cửa
47	5	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	503/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa
48	6	2.000751.000.00.00.H55	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	02 ngày làm việc	Một cửa
49	7	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa
50	8	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	10 ngày làm việc	Một cửa
II. LĨNH VỰC TRẺ EM							
51	1	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Một phần	12 giờ	Một cửa
52	2	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em a) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế. b) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa

53	3	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	07 ngày làm việc	Một cửa
54	4	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	15 ngày làm việc	Một cửa
55	5	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	15 ngày làm việc	Một cửa
56	6	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	25 ngày làm việc	Một cửa

III. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

57	1	1.000132.000.00.00.H55	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Một phần	03 ngày làm việc	Một cửa
58	2	1.003521.000.00.00.H55	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Một phần	05 ngày làm việc	Một cửa

IV. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

59	1	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1163/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa
----	---	------------------------	---	-----------------------------	------------	------------------	---------

III

NGÀNH NỘI VỤ

I. LĨNH VỰC THI ĐUA -KHEN THƯỞNG

60	1	1.000775.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa
61	2	2.000346.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa
62	3	2.000337.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa
63	4	1.000748.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa
64	5	2.000305.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	10 ngày	Một cửa

	II. LĨNH VỰC TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ							
65	1	1.001167.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
66	2	1.001156.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
67	3	1.001109.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
68	4	1.001098.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
69	5	1.001090.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
70	6	1.001085.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
71	7	1.001078.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
72	8	1.001055.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
73	9	1.001028.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
74	10	2.000509.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
IV	NGÀNH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG							
	I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI							
75	1	1.003554.000.00.00.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	2215/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	Một phần	40 ngày	Một cửa	
	II. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG							
76	1	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	418/QĐ-UBND ngày 8/3/2022	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
77	2	1.004082.H55	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1574/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	Toàn trình	03 ngày	Một cửa	

V	NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH									
	I. LĨNH VỰC VĂN HÓA									
78	1	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	15 ngày	Một cửa			
	I. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH									
79	2	1.012084.H55	Thủ tục Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	3315/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	Một phần	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị	Một cửa			
80	3	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	Một phần	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị	Một cửa			
	II. LĨNH VỰC THƯ VIỆN									
81	1	1.008901.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	502/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa			
82	2	1.008902.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	502/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa			
83	3	1.008903.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	15 ngày	Một cửa			
	III. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO									
84	1	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	7 ngày	Một cửa			
VI	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁC									
85	1	1.004441.000.00.00.H55	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	10 ngày	Một cửa			
86	2	1.004492.000.00.00.H55	Thủ tục Thành lập và cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	20 ngày	Một cửa LT			
87	3	1.004443.000.00.00.H55	Thủ tục Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động giáo dục trở lại	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	07 ngày	Một cửa			
88	4	1.004485.000.00.00.H55	Thủ tục Sáp nhập, chia tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	15 ngày	Một cửa LT			

89	5	2.001810.000.00.00.H55	Thủ tục Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức cá nhân thành lập trường)	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	10 ngày	Một cửa
VII	NGÀNH Y TẾ						
	LĨNH VỰC DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH						
90	1	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	Toàn trình	10 ngày	Một cửa
VIII	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
	I. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI						
91	1	2.002163.000.00.00.H55	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	7 ngày	Một cửa
92	2	2.002161.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	15 ngày	Một cửa
93	3	2.002162.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	15 ngày	Một cửa
94	4	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	3127/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	Một phần	25 ngày	Một cửa
95	5	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	3127/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa
	II. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP						
96	1	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	60 ngày	Một cửa
	III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP						
97	1	1.012693.H55	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	1854/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	Một phần	50 ngày	Một cửa
	IV. LĨNH VỰC THỦY LỢI						

98	1	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	20 ngày	Một cửa
99	2	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	20 ngày	Một cửa
100	3	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	7 ngày	Một cửa

V. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

101	1	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	5 ngày	Một cửa
-----	---	------------------------	--	-----------------------------	----------	--------	---------

IX

NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

							10
102	1	2.001659.000.00.00.H55	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa
103	2	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa
104	3	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa
105	4	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa
106	5	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa
107	6	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa
108	7	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa

109	8	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa
110	9	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	2 ngày	Một cửa
	10	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa

II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

111	1	1.013.061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	3254/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	Một phần	07 ngày	Một cửa
-----	---	-----------	--	------------------------------	----------	---------	---------

X

NGÀNH TÀI CHÍNH

LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ

112	1	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	3007/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	Toàn trình	10 ngày	Một cửa
-----	---	------------------------	--	-----------------------------	------------	---------	---------

XI

NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

113	1	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	Một phần	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa
114	2	2.002227.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	Một phần	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa
115	3	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	Một phần	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa

	4	2.002.668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2581/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	Một phần	10 ngày làm việc	Một cửa liên thông
XII	NGÀNH CÔNG THƯƠNG						
	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG						
116	1	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	Một phần	Không quy định	Một cửa
XIII	THANH TRA						
	I. LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN						
117	1	2.001909.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	10 ngày	Một cửa
	II. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI						
118	1	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục Giải quyết khiếu nại tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa
	III. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỔ CÁO						
119	1	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa
	IV. LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THU'						
120	1	2.001801.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	10 ngày	Một cửa

TỔNG CỘNG DANH SÁCH CÓ 122 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC 13 NGÀNH./.